TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 6 - 2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Võ Ngọc Ba**

2. Ông **Nguyễn Văn Đém**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Tuyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà **Bùi Thị Phương Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 479/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2018 về việc *tranh chấp ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*Chị **Lê Thị M**, sinh năm 1978: có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: ấp L, xã Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

*2. Bị đơn:*Anh **Nguyễn Văn M1**, sinh năm 1975: vắng mặt

Địa chỉ: ấp L, xã Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29 tháng 11 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Nguyễn Văn M1 có quan hệ vợ chồng, thành hôn năm 1998, đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, anh M1 không quan tâm, bỏ mặc vợ dẫn đến không còn hạnh phúc, vợ chồng bỏ mặc nhau, không liên lạc từ năm 2017 đến nay. Do vậy, nguyên đơn xin được ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thị Cẩm U, sinh ngày 23/7/2000 và Nguyễn Thị Cẩm N, sinh ngày 09/10/2001. Hiện Cẩm U đã đi làm, tự nuôi được bản thân, còn Cẩm N học lớp 12, đang chung sống bên nội. Nguyên đơn thống nhất giao Cẩm N cho anh M1 tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con. Về cấp dưỡng nuôi con, do Cẩm U có thể phụ giúp nuôi Cẩm N và bản thân nguyên đơn thu nhập thấp, không ổn định nên không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 22/5/2019, bà Trần Thị X là mẹ ruột và anh Phạm Văn Th là anh rễ của bị đơn Nguyễn Văn M1 đều xác định: Năm 2017, giữa anh M1 và chị M phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do chị M không chung thủy bị anh M1 bắt gặp khi quan hệ với người đàn ông khác, dẫn đến ly thân cho đến nay. Quá trình Tòa án giải quyết, anh M1 đã được giao nhận hợp lệ văn bản tố tụng nhưng do khó khăn trong việc xin nghỉ nên không thể tham gia tố tụng. Anh M1 cũng thể hiện ý kiến thuận tình ly hôn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 73 quyển số 01 ngày 17/8/2006 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, chị Lê Thị M và anh Nguyễn Văn M1 là vợ chồng.

Theo Giấy khai sinh số 104, quyển số I năm 2000 và Giấy khai sinh số 61, quyển I năm 2006, Nguyễn Thị Cẩm U, sinh ngày 23/7/2000 và Nguyễn Thị Cẩm N, sinh ngày 09/10/2001 là con chung của anh Nguyễn Văn M1 và chị Lê Thị M.

Tại văn bản ngày 20/12/2018, cháu Nguyễn Thị Cẩm N có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần hai không lý do.

Vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng và đầy đủ, đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không có mặt để tham gia tố tụng là vi phạm Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Lê Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn M1.

- Về con chung: Nguyễn Thị Cẩm U, sinh ngày 23/7/2000 trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết. Nguyễn Thị Cẩm N, sinh ngày 09/10/2001 có nguyện vọng chung sống với cha nên tiếp tục giao cháu Nhung cho anh M1 nuôi dưỡng. Anh M1 không có yêu cầu cấp dưỡng nên không xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự chưa có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, Vị kiểm sát viên còn đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng**:** Nguyên đơn có đơn xin được xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do chính đáng. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị M và anh Nguyễn Văn M1 là vợ chồng đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo xác định của nguyên đơn và chứng cứ do Tòa án thu thập đều thể hiện giữa chị M và anh M1 đã có mâu thuẫn vợ chồng được hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Mến theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Cẩm U, sinh ngày 23/7/2000 là người đã thành niên và không thuộc trường hợp cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết. Giao cháu Nguyễn Thị Cẩm N, sinh ngày 09/10/2001 cho anh M1 tiếp tục nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con như đề nghị của vị kiểm sát viên là phù hợp quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung**:** Đương sự chưa yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn và được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Lê Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn M1.

2. Về con chung: Nguyễn Thị Cẩm U, sinh ngày 23/7/2000 đã thành niên và không thuộc trường hợp cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Giao cháu Nguyễn Thị Cẩm N, sinh ngày 09/10/2001 cho anh Nguyễn Văn M1 tiếp tục nuôi dưỡng. Chị Lê Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung**:** Đương sự chưa yêu cầu giải quyết nên không xét.

4.Về án phí: Chị Lê Thị M có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình. Trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015022 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, chị M đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15*(mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận

được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Vĩnh Long;
-VKSND huyện T;
-THADS huyện T;
- UBND xã H;
(GCN kết hôn số 73/2006)
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu